

Số: 76/TB-CNTTPTQĐKV IV

Phủ Bình, ngày 24 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án:
Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức, huyện Phú Bình (Đợt 4)

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/08/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 39/TB_UBND ngày 19/3/2025 của UBND huyện Phú Bình về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Lương Phú-Tân Đức, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV tiến hành niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB hạng mục đất nông nghiệp đối với 23 hộ gia đình, cá nhân thuộc phạm vi thu hồi dự án Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức, huyện Phú Bình: (Có phương án dự toán chi tiết kèm theo)

- Địa điểm: tại nhà Văn hoá xóm Quại và UBND xã Kha Sơn đồng thời gửi phương án chi tiết đến từng hộ gia đình cá nhân:

- Thời gian niêm yết: 10 ngày (Từ ngày 25/3/2026 đến ngày 4/4/2026).

Trong thời gian niêm yết các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị gửi về UBND xã Kha Sơn để chuyển đến Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến và điều chỉnh, bổ sung đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV thông báo để các hộ gia đình, cá nhân được biết và phối hợp thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND xã Kha Sơn;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Anh

BIỂU 1: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP LƯƠNG PHÚ - TÂN ĐỨC

(Kèm theo Thông báo số 76/CNTPQTQĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTPTQTĐ khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi, bồi thường, hỗ trợ GPMB (m2)	Trong đó		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh	Thương bản giao mặt bằng trước thời hạn	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng
			Đất trồng lúa (LUC, LUK)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)							
	TỔNG CỘNG	20.743,4	19.791,5	951,9	1.549.091.700	4.341.835.500	167.143.180	207.434.000	103.717.000	173.905.200	6.543.126.580
1	Đào Duy Mùi Vũ Thị Tuyết	3.584,0	3.461,6	122,4	267.943.200	750.804.000	25.283.840	35.840.000	17.920.000	20.260.800	1.118.051.840
2	Thân Văn Đông	1.273,2	1.273,2		95.490.000	267.372.000	8.912.400	12.732.000	6.366.000	37.144.800	428.017.200
3	Nguyễn Thị Hoà	1.154,1	1.154,1		86.557.500	242.361.000	8.078.700	11.541.000	5.770.500	6.753.600	361.062.300
4	Thân Văn Thắng	2.554,6	2.554,6		191.595.000	536.466.000	17.882.200	25.546.000	12.773.000	40.521.600	824.783.800
5	Thân Công Hữu	2.071,4	2.071,4		155.355.000	434.994.000	14.499.800	20.714.000	10.357.000	13.507.200	649.427.000
6	Nguyễn Văn Khanh Dương Thị Khanh	1.065,4	739,0	326,4	77.620.200	218.838.000	20.709.860	10.654.000	5.327.000	16.884.000	350.033.060
7	Trần Ngọc Kiên	164,5	164,5		12.337.500	34.545.000	1.151.500	1.645.000	822.500	15.195.600	65.697.100
8	Thân Văn Hoàng	1.548,2	1.548,2		116.115.000	325.122.000	10.837.400	15.482.000	7.741.000	23.637.600	498.935.000
9	Bùi Thế Ty	175,4	175,4		13.155.000	36.834.000	1.227.800	1.754.000	877.000	-	53.847.800
10	Dương Văn Hồng	3.220,8	2.911,4	309,4	239.394.200	671.727.000	30.788.280	32.208.000	16.104.000	-	990.221.480
11	Đặng Thị Tuất	38,2		38,2	2.597.600	7.449.000	267.400	382.000	191.000	-	10.887.000
12	Đào Thị Thảo	280,6	280,6		21.045.000	58.926.000	1.964.200	2.806.000	1.403.000	-	86.144.200

BIỂU 1: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP LƯƠNG PHÚ - TÂN ĐỨC

(Kèm theo Thông báo số 76 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24 / 3 /2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Tổng diện tích thu hồi, bồi thường, hỗ trợ GPMB (m2)	Trong đó		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Bồi thường sản lượng đời sống	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng
			Đất trồng lúa (LUC, LUK)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)							
13	Đào Duy Đạo	130,0	130,0		9.750.000	27.300.000	910.000	1.300.000	650.000	-	39.910.000
14	Bùi Thế Út	87,2	0,0	87,2	5.929.600	17.004.000	749.920	872.000	436.000	-	24.991.520
15	Vũ Thị Trinh	207,3	207,3		15.547.500	43.533.000	1.451.100	2.073.000	1.036.500	-	63.641.100
16	Thân Văn Trung (Bình)	165,0	165,0		12.375.000	34.650.000	1.155.000	1.650.000	825.000	-	50.655.000
17	Nguyễn Văn Vinh	200,7	200,7		15.052.500	42.147.000	1.404.900	2.007.000	1.003.500	-	61.614.900
18	Vương Ngọc Tài	170,4	170,4		12.780.000	35.784.000	1.192.800	1.704.000	852.000	-	52.312.800
19	Thân Văn Bằng	431,4	363,1	68,3	31.876.900	89.569.500	3.129.080	4.314.000	2.157.000	-	131.046.480
20	Thân Văn An	1.692,5	1.692,5		126.937.500	355.425.000	11.847.500	16.925.000	8.462.500	-	519.597.500
21	Đào Duy Gián	197,0	197,0		14.775.000	41.370.000	1.379.000	1.970.000	985.000	-	60.479.000
22	Hoàng Thị Đào	144,1	144,1		10.807.500	30.261.000	1.008.700	1.441.000	720.500	-	44.238.700
23	Phùng Văn Chương	187,4	187,4		14.055.000	39.354.000	1.311.800	1.874.000	937.000	-	57.531.800

BIỂU 2: TỜNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

(Kèm theo Thông báo số 76 /CNTTP/QĐ-GPMB ngày 24 / 3 /2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	KH	Họ và tên	BDDCTL chính lý		BD địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất NN		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ sản xuất kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		Thành tiền	
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá	Thành tiền	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá		Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8,0	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
			16	1.174			585,0	LUC	85.000	49.725.000	70.000	3	122.850.000	7.000	4.095.000	10.000	5.850.000	5.000	2.925.000	185.445.000
			50	105	16	134a	176,5	LUC	85.000	15.002.500	70.000	3	37.065.000	7.000	1.235.500	10.000	1.765.000	5.000	882.500	55.950.500
			15	62	12		120,5	LUC	85.000	10.242.500	70.000	3	25.305.000	7.000	843.500	10.000	1.205.000	5.000	602.500	38.198.500
			15	620	12	1.601	148,1	LUC	85.000	12.588.500	70.000	3	31.101.000	7.000	1.036.700	10.000	1.481.000	5.000	740.500	46.947.700
			15	621	12		124,0	LUC	85.000	10.540.000	70.000	3	26.040.000	7.000	868.000	10.000	1.240.000	5.000	620.000	39.308.000
4	4	Thân Văn Thắng					2.554,6	-		217.141.000			536.466.000		17.882.200		25.546.000		12.773.000	809.808.200
			50	65	12	1.623	504,4	LUC	85.000	42.874.000	70.000	3	105.924.000	7.000	3.530.800	10.000	5.044.000	5.000	2.522.000	159.894.800
			11	357			2.050,2	LUC	85.000	174.267.000	70.000	3	430.542.000	7.000	14.351.400	10.000	20.502.000	5.000	10.251.000	649.913.400
5	5	Thân Công Hữu					2.071,4	-		176.069.000			434.994.000		14.499.800		20.714.000		10.357.000	656.633.800
			15	5	12	1.059	312,1	LUK	85.000	26.528.500	70.000	3	65.541.000	7.000	2.184.700	10.000	3.121.000	5.000	1.560.500	98.935.700
			15	539	12	1154a	121,1	LUK	85.000	10.293.500	70.000	3	25.431.000	7.000	847.700	10.000	1.211.000	5.000	605.500	38.388.700
			15	1.234	12	127312	654,1	LUC	85.000	55.598.500	70.000	3	137.361.000	7.000	4.578.700	10.000	6.541.000	5.000	3.270.500	207.349.700
			15	1.232	12	1.271	548,5	LUC	85.000	46.622.500	70.000	3	115.185.000	7.000	3.839.500	10.000	5.485.000	5.000	2.742.500	173.874.500
			50	167	12	1.628	216,0	LUK	85.000	18.360.000	70.000	3	45.360.000	7.000	1.512.000	10.000	2.160.000	5.000	1.080.000	68.472.000
			16	1.261	12	1.232	219,6	LUK	85.000	18.666.000	70.000	3	46.116.000	7.000	1.537.200	10.000	2.196.000	5.000	1.098.000	69.613.200
6	6	Nguyễn Văn Khanh Đương Thị Khanh					1.065,4	-		88.927.000			218.838.000		20.709.860		10.654.000		5.327.000	344.455.860

BIỂU 2: TÔNG HỢP PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

(Kèm theo Thông báo số 76/KCN.TTP.TGD-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTP.TGD Khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	BDDCTL		BD địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất NN		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ sản xuất kinh doanh		Thương hàn giao một bằng trước thời hạn		Thành tiền
			Số thửa	Số thửa	Số thửa	Số thửa			Đơn giá	Thành tiền	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8,0	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
			15	225	16	158a	216,0	LUK	85.000	18.360.000	70.000	3	45.360.000	21.900	4.730.400	10.000	2.160.000	5.000	1.080.000	71.690.400
			55	3	16	179	251,0	LUK	85.000	21.335.000	70.000	3	52.710.000	21.900	5.496.900	10.000	2.510.000	5.000	1.255.000	83.306.900
			15	130	12	1.524	176,0	LUC	85.000	14.960.000	70.000	3	36.960.000	7.000	1.232.000	10.000	1.760.000	5.000	880.000	55.792.000
			55	27	16	293, 292	326,4	HNK	80.000	26.112.000	65.000	3	63.648.000	21.900	7.148.160	10.000	3.264.000	5.000	1.632.000	101.804.160
			50	162	12	1640b	96,0	LUK	85.000	8.160.000	70.000	3	20.160.000	21.900	2.102.400	10.000	960.000	5.000	480.000	31.862.400
			15	19	12	1.154	164,5	LUK	85.000	13.982.500	70.000	3	34.545.000	7.000	1.151.500	10.000	1.645.000	5.000	822.500	52.146.500
			15	595	12	1.406	107,9	LUK	85.000	9.171.500	70.000	3	22.659.000	7.000	755.300	10.000	1.079.000	5.000	539.500	34.204.300
			15	96	12	1.453	219,0	LUK	85.000	18.615.000	70.000	3	45.990.000	7.000	1.533.000	10.000	2.190.000	5.000	1.095.000	69.423.000
			50	26	12	1.526	1.221,3	LUC	85.000	103.810.500	70.000	3	256.473.000	7.000	8.549.100	10.000	12.213.000	5.000	6.106.500	387.152.100
			15	615	16	462a	175,4	LUC	85.000	14.909.000	70.000	3	36.834.000	7.000	1.227.800	10.000	1.754.000	5.000	877.000	55.601.800
			50	61			212,7	LUC	85.000	18.079.500	70.000	3	44.667.000	7.000	1.488.900	10.000	2.127.000	5.000	1.063.500	67.425.900
			15	171			403,7	LUC	85.000	34.314.500	70.000	3	84.777.000	7.000	2.825.900	10.000	4.037.000	5.000	2.018.500	127.972.900
							3.920,4	-		331.687.000			818.643.000		35.685.480		39.204.000		19.602.000	1.244.821.480
			15	72	12	1.331	97,9	LUK	85.000	8.321.500	70.000	3	20.559.000	21.900	2.144.010	10.000	979.000	5.000	489.500	32.493.010

Đơn vị tính: Đồng

BIỂU 2: TỜNG HỢP PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ GPMB

Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

(Kèm theo Thông báo số 76/CNTTP/QĐ-GPMB ngày 24/3/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	KH	Họ và tên	BĐDC/TL		BĐ địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất NN		Hồ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Hồ trợ sản xuất kinh doanh		Thương bản giao mặt bằng trước thời hạn		Thành tiền	
			Số thửa	Số thửa	Số thửa	Số thửa			Đơn giá	Thành tiền	Hồ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
1	2		3	4	5	6	7	8,0	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
			15	70	12	1.328	178,3	LUC	85.000	15.155.500	70.000	3	37.443.000	7.000	1.248.100	10.000	1.783.000	5.000	891.500	56.521.100	
			50	8	12	1.394	102,3	LUC	85.000	8.695.500	70.000	3	21.483.000	7.000	716.100	10.000	1.023.000	5.000	511.500	32.429.100	
			15	102	12	1.464	349,0	LUC	85.000	29.665.000	70.000	3	73.290.000	7.000	2.443.000	10.000	3.490.000	5.000	1.745.000	110.633.000	
			15	162	12	1.607	691,2	LUC	85.000	58.752.000	70.000	3	145.152.000	7.000	4.838.400	10.000	6.912.000	5.000	3.456.000	219.110.400	
			15	127	12	1.574	494,9	LUC	85.000	42.066.500	70.000	3	103.929.000	7.000	3.464.300	10.000	4.949.000	5.000	2.474.500	156.883.300	
			11	301	12	1.049	132,1	LUC	85.000	11.228.500	70.000	3	27.741.000	7.000	924.700	10.000	1.321.000	5.000	660.500	41.875.700	
			11	293			189,3	LUC	85.000	16.090.500	70.000	3	39.753.000	7.000	1.325.100	10.000	1.893.000	5.000	946.500	60.008.100	
			15	524			699,6	LUC	85.000	59.466.000	70.000	3	146.916.000	7.000	4.897.200	10.000	6.996.000	5.000	3.498.000	221.773.200	
			15	150	12	1.559	303,0	LUC	85.000	25.755.000	70.000	3	63.630.000	7.000	2.121.000	10.000	3.030.000	5.000	1.515.000	96.051.000	
			15	537	12	1.150	96,8	LUC	85.000	8.228.000	70.000	3	20.328.000	7.000	677.600	10.000	968.000	5.000	484.000	30.685.600	
			11	290	12	1.137	68,4	LUC	85.000	5.814.000	70.000	3	14.364.000	7.000	478.800	10.000	684.000	5.000	342.000	21.682.800	
			15	89			62,3	LUC	85.000	5.295.500	70.000	3	13.083.000	7.000	436.100	10.000	623.000	5.000	311.500	19.749.100	
			15	80			145,9	LUC	85.000	12.401.500	70.000	3	30.639.000	21.900	3.195.210	10.000	1.459.000	5.000	729.500	48.424.210	
			50	21			205,3	HNK	80.000	16.424.000	65.000	3	40.033.500	21.900	4.496.070	10.000	2.053.000	5.000	1.026.500	64.033.070	
			50	39			104,1	HNK	80.000	8.328.000	65.000	3	20.299.500	21.900	2.279.790	10.000	1.041.000	5.000	520.500	32.468.790	
12	12	Đông Thị Tuấn	15	248			38,2	HNK	80.000	3.056.000	65.000	3	7.449.000	7.000	267.400	10.000	382.000	5.000	191.000	11.345.400	

BIỂU 2: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

(Xem theo Thông báo số 76/CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24/3/2025 của Chi nhánh TTPQĐ Khu vực IV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	KH	Họ và tên	BĐDC/TL chính lý			HĐ địa chính			Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất NN			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm			Bồi thường sản lượng			Hỗ trợ sản xuất kinh doanh		Thường bản giao mặt bằng trước thời hạn		Thành tiền
			Số thửa tờ	Số thửa	Số thửa tờ	Số thửa	Số thửa	Đơn giá			Thành tiền	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền				
1	2		3	4	5	6	7	8,0	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
13	13	Đoan Thị Hiền	15	189				216,0	LUK	85.000	18.360.000	70.000	3	45.360.000	7.000	1.512.000	10.000	2.160.000	5.000	1.080.000	68.472.000			
14	14	Đào Thị Thảo	16	1.242				280,6	LUC	85.000	23.851.000	70.000	3	58.926.000	7.000	1.964.200	10.000	2.806.000	5.000	1.403.000	88.950.200			
15	15	Nguyễn Thị Lương	55	2				147,8	HNK	80.000	11.824.000	65.000	3	28.821.000	8.600	1.271.080	10.000	1.478.000	5.000	739.000	44.133.080			
16	16	Đào Duy Đạo	15	534				130,0	LUK	85.000	11.050.000	70.000	3	27.300.000	7.000	910.000	10.000	1.300.000	5.000	650.000	41.210.000			
17	17	Bùi Thế Ưu	50	23				87,2	HNK	80.000	6.976.000	65.000	3	17.004.000	8.600	749.920	10.000	872.000	5.000	436.000	26.037.920			
18	18	Phùng Văn Đăng						123,4	-		10.190.500			25.018.500		959.320		1.234.000		617.000	38.019.320			
			50	27	12	1.537		59,7	HNK	80.000	4.776.000	65.000	3	11.641.500	8.600	513.420	10.000	597.000	5.000	298.500	17.826.420			
			15	622	12	1.657		63,7	LUC	85.000	5.414.500	70.000	3	13.377.000	7.000	445.900	10.000	637.000	5.000	318.500	20.192.900			
19	19	Đào Duy Giảng	15	140	12	1.571		197,0	LUC	85.000	16.745.000	70.000	3	41.370.000	7.000	1.379.000	10.000	1.970.000	5.000	985.000	62.449.000			
20	20	Hoàng Thị Đào	15	268	16	329		144,1	LUC	85.000	12.248.500	70.000	3	30.261.000	7.000	1.008.700	10.000	1.441.000	5.000	720.500	45.679.700			
21	21	Phùng Văn Chương	50	22				187,4	LUC	85.000	15.929.000	70.000	3	39.354.000	7.000	1.311.800	10.000	1.874.000	5.000	937.000	59.405.800			
22	22	Vũ Thị Trinh	15	235				207,3	LUK	85.000	17.620.500	70.000	3	43.533.000	7.000	1.451.100	10.000	2.073.000	5.000	1.036.500	65.714.100			
23	23	Thần Văn Trung (Bịr	15	550				165,0	LUC	85.000	14.025.000	70.000	3	34.650.000	7.000	1.155.000	10.000	1.650.000	5.000	825.000	52.305.000			
24	24	Nguyễn Văn Vinh	16	1.262	12	1.123		200,7	LUC	85.000	17.059.500	70.000	3	42.147.000	7.000	1.404.900	10.000	2.007.000	5.000	1.003.500	63.621.900			
25	25	Vương Ngọc Thái	15	309	16	467		170,4	LUC	85.000	14.484.000	70.000	3	35.784.000	7.000	1.192.800	10.000	1.704.000	5.000	852.000	54.016.800			
26	26	Thần Văn Bằng						431,4			36.327.500			89.569.500		3.129.080		4.314.000		2.157.000	135.497.080			

BIỂU 3: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 76 /CNTPTQĐ-GPMB ngày 24 / 3 /2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Tổng diện tích đất nông nghiệp (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Hỗ trợ ổn định đời sống					Ghi chú
					Số khẩu được hỗ trợ ÔĐĐS	Số tháng	Đơn giá hỗ trợ		Tổng tiền	
							Mức HT gạo (kg)	Giá gạo tại thời điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6*7*8*9	11
TỔNG CỘNG										173.905.200
1	Đào Duy Mùi Vũ Thị Tuyết	4.889,6	3.584,0	73,30	3	12	30	18.760	20.260.800	thu hồi > 70% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
2	Thân Văn Đông	2.594,3	1.322,3	50,97	11	6	30	18.760	37.144.800	thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
3	Nguyễn Thị Hoà	3.210,0	1.154,1	35,95	2	6	30	18.760	6.753.600	thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
4	Thân Văn Thắng	3.697,7	2.651,7	71,71	6	12	30	18.760	40.521.600	thu hồi > 70% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
5	Thân Công Hữu	3.563,4	2.071,4	58,13	4	6	30	18.760	13.507.200	thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
6	Nguyễn Văn Khanh Dương Thị Khanh	3.916,2	1.355,9	34,62	5	6	30	18.760	16.884.000	thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
7	Trần Ngọc Kiên	628,2	184,5	29,37	9	3	30	18.760	15.195.600	thu hồi < 30% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở

BIỂU 3: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 76 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24 / 3 /2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Tổng diện tích đất nông nghiệp (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Hỗ trợ ổn định đời sống					Ghi chú
					Số khẩu được hỗ trợ ÔĐĐS	Số tháng	Đơn giá hỗ trợ		Tổng tiền	
							Mức HT gạo (kg)	Giá gạo tại thời điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6*7*8*9	11
8	Nguyễn Thị Khuê Thân Văn Hoàng	2.642,3	1.548,8	58,62	7	6	30	18.760	23.637.600	thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
9	Bùi Thế Ty								-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Phú Bình
10	Dương Văn Hồng								-	Phải di chuyển chỗ ở, chưa trình Ôn định đời sống
11	Đặng Thị Tuất								-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Phú Bình
12	Đào Thị Thảo								-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Phú Bình
13	Đào Duy Đạo								-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 4703/QĐ-UBND ngày 12/06/2025 của UBND huyện Phú Bình
14	Bùi Thế Út								-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Phú Bình
15	Vũ Thị Trinh								-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Phú Bình

BIỂU 3: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số 76 /CNTTPTQĐ-GPMB ngày 24 / 3 /2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Tổng diện tích đất nông nghiệp (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Hỗ trợ ổn định đời sống					Ghi chú	
					Số khẩu được hỗ trợ ÔĐĐS	Số tháng	Đơn giá hỗ trợ		Tổng tiền		
							Mức HT gạo (kg)	Giá gạo tại thời điểm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6*7*8*9	11	
16	Thân Văn Trung (Bình)									-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Phú Bình
17	Nguyễn Văn Vĩnh									-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Phú Bình
18	Vương Ngọc Tài									-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Phú Bình
19	Thân Văn Bằng									-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 4703/QĐ-UBND ngày 12/06/2025 của UBND huyện Phú Bình
20	Thân Văn An									-	Phải di chuyển chỗ ở, chưa trình Ổn định đời sống
21	Đào Duy Gián									-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Phú Bình
22	Hoàng Thị Đào									-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Phú Bình
23	Phùng Văn Chương									-	Đã hỗ trợ tại Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND huyện Phú Bình